

Tuần: 1
Tiết 01

Ngày soạn: 01/ 09 /2023

ÔN TẬP ĐẦU NĂM

I/ MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS ôn tập, hệ thống lại các kiến thức lớp 8:

- Đơn chất, hợp chất.
- Quy tắc hóa trị viết CTHH của hợp chất.
- HS tái hiện các khái niệm, phân loại oxide; acid; base; muối.

Công thức tính n, m, V, C %, C_M...

- Phương pháp giải bài toán dạng tính theo CTHH và tính theo PTHH.
- Đối với HS khuyết tật nói, trí tuệ: Viết được CTHH của các chất.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng viết CTHH, phân biệt các loại hợp chất vô cơ dựa vào CTHH.
- Giải các dạng bài tập lập CTPT dựa vào quy tắc hóa trị.
- Giải các dạng bài tập nhận biết các loại hợp chất vô cơ dựa vào tính chất hóa học.

3. Thái độ

- Yêu thích, đam mê học tập bộ môn

4. Định hướng phát triển năng lực HS

- Giải quyết vấn đề
- Tính toán
- Hợp tác
- Giải thích các hiện tượng thực tế

II/CHUẨN BỊ

Giáo viên: Bảng phụ, phiếu học tập

Học sinh: Ôn tập kiến thức lớp 8

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC, KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

1/ **PPDH:**

- + Phương pháp giải quyết vấn đề, hợp tác nhóm, vấn đáp.

2/ **KTDH:**

- + Kỹ thuật giao nhiệm vụ
- + Kỹ thuật “ Hỏi và trả lời”
- + Kỹ thuật “ Trình bày một phút”

3/ **KTĐG:** Đánh giá nhận xét sự ghi nhớ của HS qua trả lời bài

IV/ HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1/ **Hoạt động khởi động:** (5')

- GV phát phiếu học tập. **PHIẾU HỌC TẬP**
 - HS hoạt động nhóm CTHT hoàn thành các câu hỏi (Sinh viên 30 phút)
- Cho các đồng tử CTHH thành câu: $\text{Cu}_2\text{a}(\text{H})_2\text{S}(\text{H})_2\text{O}_2\text{P}(\text{H})\text{N}_2, \text{BaO}, \text{FeO}, \text{Fe}_3\text{O}_4,$
 $\text{HNO}_3; \text{P}, \text{Fe}, \text{CuCl}_2; \text{CaCO}_3; \text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3; \text{Al}(\text{NO}_3)_3; \text{Mg}(\text{OH})_2; \text{CO}_2; \text{K}_3\text{PO}_4;$
 $\text{BaSO}_3, \text{H}_2\text{SO}_4, \text{Al}, \text{H}_2\text{SO}_3, \text{NaOH}, \text{KOH}, \text{Cu}(\text{OH})_2, \text{Al}(\text{OH})_3, \text{SO}_2, \text{SO}_3.$

- a. Cho biết chất nào là đơn chất? là hợp chất?
- b. Hợp chất nào thuộc oxide acid, oxide base, acid, base, muối?
- c. Đọc tên các chất trên.

Yêu cầu các nhóm thảo luận → Điền vào bảng các nội dung đã nêu.

- HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.

- Học sinh báo cáo sản phẩm:

- Đánh giá sản phẩm của học sinh: Ôn tập Hóa 8

2/ Hoạt động hình thành kiến thức:

Hoạt động 1: Ôn tập các kiến thức cần nhớ (11’)

<i>Hđộng của Gviên</i>	<i>Hđộng của Hsinh</i>	<i>Nội dung</i>
1- Nhắc khái niệm đơn chất, hợp chất là gì? Nêu VD?	+ HS thảo luận nhóm + Đại diện HS trả lời - Đơn chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hóa học. VD: $H_2, O_2, ..$ - Hợp chất là những chất tạo nên từ 2 nguyên tố hóa học trở lên. VD: $P_2O_5, SO_2, H_2SO_4,$ + HS các nhóm nhận xét.	I/ Đơn chất, hợp chất - Đơn chất là những chất tạo nên từ 1 nguyên tố hóa học. - Đơn chất gồm: + Đơn chất phi kim: S, P, C,... + Đơn chất kim loại:Ca, Na, Cu,.. - Hợp chất là những chất tạo nên từ 2 nguyên tố hóa học trở lên.
2- Nêu quy tắc hóa trị?	+ <i>Tích của chỉ số và hoá trị của nguyên tố này bằng tích của chỉ số và hoá trị của nguyên tố kia</i>	II. Quy tắc hóa trị: $A_x B_y$ A,B : là kí hiệu hoá học của nguyên tố. $x.a = y.b$ <i>Tích của chỉ số và hoá trị của nguyên tố này bằng tích của chỉ số và hoá trị của nguyên tố kia</i>
3- Kể tên các loại chất vô cơ ?	+ HS thảo luận nhóm hoàn thành câu b, c trong phiếu học tập	III/ Các loại chất vô cơ :
4- Cho biết thành phần hóa học của oxide ?	+ Đại diện HS trả lời + 1-2 HS lên bảng ghi CTHH - HS trả lời: oxide, acid, base, muối	1- <u>Oxide:</u> NTHH - OXI Ví dụ: (HS tự ghi)
5- Kể tên các loại oxide ?	- <i>Oxide acid : (phi kim – oxi)</i> $P_2O_5, SO_2, SO_3, CO_2, N_2O_5, SiO_2$	2- <u>Acid :</u> HIDRÔ – GỐC AXIT
6- Cho VD về CTHH của <i>oxide acid</i> ?		

<p>7- Cho VD về CTHH của <i>oxide base</i>?</p> <p>8- Nêu thành phần hóa học của acid? + Kể tên các loại acid? + Nêu CTHH mỗi loại ?</p> <p>+ Nêu thành phần hóa học của base?</p> <p>+ Kể tên các loại base?</p> <p>+ Nêu CTHH mỗi loại ?</p> <p>8- Nêu thành phần hóa học của muối? + Kể tên các loại muối? Nêu CTHH mỗi loại ?</p>	<p><i>Oxide base</i> : (kim loại – ox) $K_2O, Na_2O, BaO, CaO, MgO, Al_2O_3, ZnO, FeO, Fe_2O_3, Fe_3O_4, CuO,$ + <i>Acid có ox</i> : $H_3PO_4, H_2SO_3, H_2SO_4, H_2CO_3, HNO_3, \dots$ + <i>Axit không có ox</i>: $HCl, H_2S \dots$</p> <p>+ HS các nhóm nhận xét. + HS ghi bài</p> <p>+ Đại diện HS trả lời - <i>Base tan</i> : $KOH, NaOH, Ca(OH)_2, Ba(OH)_2 \dots$</p> <p>- <i>Base không tan</i> : $Cu(OH)_2, Al(OH)_3, Fe(OH)_3, Mg(OH)_2, Zn(OH)_2, Fe(OH)_2$</p> <p>+ HS các nhóm nhận xét. - <i>Muối trung hòa</i> : $NaCl, CuSO_4, CaCO_3$ - <i>Muối axit</i> : $NaHCO_3, Ca(HCO_3)_2, NaHSO_4,$</p>	<p>3- Base: KIM LOẠI – NHÓM–OH</p> <p>4- Muối : KIM LOẠI – GÓC AXIT</p>
---	--	---

Hoạt động 2: Bài tập (20')

Hoạt động GV	Hoạt động HS
- GV phát phiếu học tập - GV bao quát lớp, hỗ trợ các nhóm giải bài tập	- HS hoạt động nhóm giải bài tập
PHIẾU HỌC TẬP	
Câu 1: a/ Chất được phân chia hai loại lớn và Đơn chất được tạo nên từ ... còn ...	

được tạo nên từ hai nguyên tố hh trở lên.

b/ Trong phân tử một hợp chất được tạo bởi 2 nguyên tử nguyên tố R và 5 nguyên tử nguyên tố oxi. Tìm nguyên tử khối và tên nguyên tố R.? Biết hợp chất này nặng hơn phân tử hidro 71 lần.

c/ $\text{Fe}(\text{OH})_3$, NaOH , $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Al}(\text{OH})_3$, KOH ; $\text{Fe}(\text{OH})_2$; $\text{Cu}(\text{OH})_2$ Những bazơ nào bị phân hủy?

Câu 2/ Trong các trường hợp sau, trường hợp nào xảy ra phản ứng hoá học? Viết PTHH minh họa.

A. Cho mẫu Cu vào dung dịch FeCl_3

B. Cho dung dịch HCl vào mẫu CaCO_3

C. Cho đinh sắt vào dung dịch HCl

D. Cho dung dịch CuCl_2 vào dung dịch NaOH

Câu 3/ Kim loại nào sau đây tác dụng với dung dịch muối CuSO_4 sinh ra chất rắn màu đỏ? Viết PTHH minh họa?

A. Ca

B. Na

C. Ag

D. Fe

Câu 4/ Có ba lọ không nhãn đựng ba chất rắn màu trắng là: Na_2CO_3 , BaSO_4 và Na_2SO_4 . Có thể nhận biết các chất trên bằng các hoá chất nào?

Câu 5: Trình bày tính chất hóa học của muối? Viết PTHH minh họa

Câu 6: Cho các dung dịch sau đây phản ứng với nhau từng đôi một, hãy ghi dấu (x) nếu có phản ứng, dấu (0) nếu không phản ứng:

Dung dịch	HNO_3	KOH	
CuCl_2			
NaOH			
$\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$			

- GV mời đại diện các nhóm lên bảng

HS trình bày kết quả

- Nhóm 1:

Câu 1: a/ đơn chất, hợp chất, một ntt, hợp chất

b/ CT: R_2O_5

PTK = $2R + 5 \cdot 16 = 71.2$

$\Rightarrow R = 31$

$\Rightarrow R$ là photpho

c/ $\text{Fe}(\text{OH})_3$, $\text{Mg}(\text{OH})_2$, $\text{Al}(\text{OH})_3$;
 $\text{Fe}(\text{OH})_2$; $\text{Cu}(\text{OH})_2$

Nhóm 2:

Câu 2: B, C, D

PTHH:

<p>- Mời các nhóm nhận xét lẫn nhau</p> <p>- GV chốt đáp án, ghi điểm cho các nhóm</p>	$2\text{HCl} + \text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CaCl}_2 + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2$ $\text{Fe} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ $\text{CuCl}_2 + 2\text{NaOH} \rightarrow \text{Cu(OH)}_2 + 2\text{NaCl}$ <p>Câu 3: D PTHH: $\text{Fe} + \text{CuSO}_4 \rightarrow \text{FeSO}_4 + \text{Cu}$</p> <p>Nhóm 3: Câu 4,5 Nhóm 4: Câu 6</p>
--	---

3/ Hoạt động luyện tập: (4')

Phân tử của một hợp chất gồm nguyên tử R liên kết với một nguyên tử Oxi, có thể là khối lượng của R và O là 4:1.

Hoàn thành nguyên tố nào trong các nguyên tố sau:

Ca = 40 ; Fe = 56 ; Cu = 64 (Biết O = 16)

Giải:

Gọi nguyên tử khối của R là x. Ta có công thức của hợp chất là RO

$$\frac{m(R)}{m(O)} = \frac{x}{16} = \frac{4}{1} \quad \text{Suy ra } x = 4 \cdot 16 = 64$$

Vậy R là Cu

4/ Hoạt động vận dụng: (3')

Một hợp chất gồm 1 nguyên tử của nguyên tố X liên kết với 4 nguyên tử Hydro và nặng bằng nguyên tử Oxi.

a/ Tính NTK X? Tên và KHHH của nguyên tố X?

b/ Tính % (về khối lượng) của nguyên tố X trong hợp chất.

(GV hướng dẫn HS cách giải)

5/ Tìm tòi mở rộng: (2')

Viết các công thức chuyển đổi giữa lượng chất, khối lượng và thể tích?

* **Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

Tuần: 1
Tiết 02

Ngày soạn: 06/9/2023

ÔN TẬP ĐẦU NĂM (tt)

I/ MỤC TIÊU:

1/ Kiến thức: HS ôn tập , hệ thống lại các kiến thức lớp 8:

- Đơn chất , hợp chất
 - Quy tắc hóa trị viết CTHH của hợp chất
 - HS tái hiện các khái niệm, phân loại oxide; acid; base; muối.
- Công thức tính n , m , V , C % , C_M...
- Phương pháp giải bài toán dạng tính theo CTHH và tính theo PTHH.
 - Đối với HS khuyết tật nói, trí tuệ: Viết được các CT tính toán vào vở.

2/ Kỹ năng

- HS vận dụng các công thức, tính chất hóa học để giải bài tập định tính, định lượng.

3/ Thái độ:

Yêu thích bộ môn, có ý thức tự học

4/ Định hướng phát triển năng lực

- Giải quyết vấn đề
- Tính toán
- Hợp tác
- Giải thích các hiện tượng thực tế

II/CHUẨN BỊ:

Giáo viên: Bảng phụ, máy chiếu, phiếu học tập

Học sinh: Ôn tập kiến thức lớp 8

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC, KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ:

1/ PPDH:

- + Phương pháp giải quyết vấn đề, hợp tác nhóm, vấn đáp.

2/ KTDH:

- + Kỹ thuật giao nhiệm vụ.
- + Kỹ thuật “ Hỏi và trả lời”
- + Kỹ thuật “ Trình bày một phút”

3/ KTĐG: Đánh giá nhận xét sự ghi nhớ của HS qua trả lời bài

IV/ HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:

1/ Hoạt động khởi động: (5')

- GV chia lớp thành 2 đội A, B.
- GV tổ chức trò chơi: Ai nhanh hơn.

Mỗi đội cử một đại diện lên bảng viết các CT tính toán đã học ở lớp 8.

Đội nào viết nhiều hơn, nhanh hơn là đội chiến thắng.

- GV tuyên dương đội thắng, ghi điểm cộng cho các thành viên.

2/ Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Các công thức cần nhớ (12')

* GV cho HS viết công thức tính các đại lượng như khối lượng, số mol,	+ 1-2 HS lên bảng ghi CTHH	<u>IV/ Các công thức cần nhớ</u> <i>1/ Sự chuyển đổi giữa lượng chất và khối lượng:</i>
---	----------------------------	---

<p>khối lượng mol.</p> <p>*GV nêu các công thức V mol chất khí, số mol. Đồng thời treo bảng phụ ghi</p> <p>BTập: Trong PTN người ta điều chế oxi từ Pemanganatkali. Muốn điều chế được 6,72 lít Oxi (đktc) cần bao nhiêu gam $KMnO_4$? * Gv yêu cầu HS nhắc lại công thức tính nồng độ % dung dịch?</p>	<p>+ HS thảo luận nhóm và giải vào bảng phụ.</p> <p>+ HS các nhóm nhận xét.</p> <p>+HS ghi bài</p>	$n = \frac{m}{M} ; m = n \cdot M$ $M = \frac{m}{n}$ <p>n : Số mol m : Khối lượng M : khối lượng mol.</p> <p><u>2/ Sự chuyển đổi giữa lượng chất và V khí (đktc):</u></p> $n = \frac{V}{22,4}$ <p>n : Số mol V : Thể tích</p> <p>Bài Tập:</p> $n_{O_2} = \frac{6,72}{22,4} = 0,3 \text{ mol}$ $2 KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2 \uparrow$ <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="text-align: center;">2 mol</td> <td style="text-align: center;">1 mol</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$x(0,6)$</td> <td style="text-align: center;">0,3 mol</td> </tr> </table> $m_{KMnO_4} = 0,6 \times 158 = 94,8 \text{ gam}$ <p><u>3/ Dung dịch - Nồng độ dung dịch:</u></p> $C\% = \frac{m_{ct}}{m_{dd}} \times 100\%$ $m_{ct} = \frac{C\% \cdot m_{dd}}{100} \quad (g)$ $m_{dd} = \frac{m_{ct}}{C\%} \times 100 \quad (g)$	2 mol	1 mol	$x(0,6)$	0,3 mol
2 mol	1 mol					
$x(0,6)$	0,3 mol					

Hoạt động 2: Bài tập định lượng: Tính theo PTHH (20')

<p>Bài tập1: Cho 1,6 g CuO tác dụng với dung dịch axit sunfuric dư.</p> <p>a- Viết PTHH b- Tính khối lượng axit</p>	<p>+ HS thảo luận nhóm</p> <p>+ 1 HS lên bảng ghi bài giải.</p>	<p>IV/ Tính theo phương trình hoá học:</p> <p>Giải bài tập:</p> <p>1/</p> $n_{CuO} = 0,02 \text{ (mol)}$
---	---	---

<p>sulfuric (H₂SO₄) đã phản ứng c- Tính khối lượng muối đồng sunfat (CuSO₄) tạo thành ?</p> <p>Bài tập 2: Sục V lít khí CO₂ ở đktc vào 100 ml dung dịch chứa Ba(OH)₂ 2 M. Kết thúc phản ứng thu được 19,7 gam kết tủa. Tính giá trị của V?</p>	<p>+ HS các nhóm nhận xét.</p> <p>+HS ghi bài</p>	<p>PTHH: CuO + H₂SO₄ → CuSO₄ + H₂O</p> <p>1 mol 1 mol 1 mol 0,02 mol x (mol) y (mol) ⇒ x = y = 0,02 mol</p> <p>m_{H₂SO₄} = 0,02 x 98 = 1,96 gam</p> <p>m_{CuSO₄} = 0,02 x 160 = 3,2 gam</p> <p>2/ n_{Ba(OH)₂} = 0,2 mol</p> <p>n_{BaCO₃} = 19,7 : 197 = 0,1(mol) TH1: Ba(OH)₂ dư: Ba(OH)₂ + CO₂ → BaCO₃ + H₂O n_{CO₂} = n_{BaCO₃} = 0,1 (mol) V = 0,1 . 22,4 = 2,24 (lít.) TH2: Ba(OH)₂ hết Ba(OH)₂ + CO₂ → BaCO₃ + H₂O (1) BaCO₃ + CO₂ + H₂O → Ba(HCO₃)₂ (2) Theo pt(1) ta có : n_{CO₂} = n_{BaCO₃} = n_{Ba(OH)₂} = 0,2 (mol) Theo pt(2) n_{CO₂} = n_{BaCO₃} = n_{BaCO₃} (1) - n_{BaCO₃} thu được = 0,2 - 0,1 = 0,1 (mol) tổng số mol CO₂ (1) và (2) là : 0,1 + 0,1 = 0,2 (mol) V = 0,2 . 22,4 = 4,48 lít</p>
--	---	--

3/ **Luyện tập:** (Kết hợp giải bài tập ở hoạt động 2 trên)

4/ **Vận dụng:** (5')

Bài tập 1 : Hòa tan m₁ gam bột Zn cần dùng vừa đủ m₂ gam dd HCl 14,6%. Phản ứng kết thúc thu được 0,896 lít khí(đktc).

a. Tính m₁ và m₂

b. Tính nồng độ phần trăm của dd thu được sau phản ứng .

Đáp án : a. m₁ = 2,6 g , m₂ = 20 g

b. C%_{ZnCl₂} = 24,16 %

Bài tập 2 : Cho 3,2 g CuO tác dụng với dung dịch axit sunfuric có chứa 20 g H₂SO₄

a- Viết PTHH

b- Tính khối lượng các chất trong dung dịch sau phản ứng?

5/Tìm tài mở rộng: (3')

Bài tập 1: Trong phòng thí nghiệm người ta dùng 1g khí Hidro khử 8 gam CuO ở nhiệt độ cao.

Tính khối lượng đồng kim loại thu được?

Bài tập 2: Hòa tan 50g đường vào nước được 200gam dung dịch nước đường.

Tính nồng độ dung dịch thu được?

***Rút kinh nghiệm :**

